

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch |
| Ông Phan Minh Sáng | Thành viên |
| Bà Bùi Thanh Hương | Thành viên |
| Ông Phạm Công Sinh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Xuân Trung | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Số: 321/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/08/2017, từ trang 03 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.018.234.045.268 | 676.708.619.174 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 58.603.234.941 | 3.396.763.225 |
| 1. Tiền | 111 | | 603.234.941 | 896.763.225 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 58.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 902.035.162.370 | 651.810.502.236 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 36.126.835.635 | 107.708.403.610 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (3.055.449.343) | (13.089.677.452) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 868.963.776.078 | 557.191.776.078 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52.557.929.828 | 19.967.846.259 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 21.090.542.440 | 3.840.066.458 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 10.008.552.030 | 3.837.014.120 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 21.899.128.560 | 17.413.212.340 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (440.293.202) | (5.122.446.659) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.037.718.129 | 1.533.507.454 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 124.528.138 | 341.541.502 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.891.426.625 | 1.170.202.586 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 21.763.366 | 21.763.366 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.129.563.941.786 | 1.860.138.747.478 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.822.341.443 | 1.309.025.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 2.822.341.443 | 1.309.025.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.145.506.359 | 2.515.106.359 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 2.071.376.617 | 2.406.693.283 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.890.309.091 | 3.890.309.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.818.932.474) | (1.483.615.808) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 74.129.742 | 108.413.076 |
| - Nguyên giá | 228 | | 205.700.000 | 205.700.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (131.570.258) | (97.286.924) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 11 | 11.705.873.568 | 14.721.378.014 |
| - Nguyên giá | 231 | | 12.878.700.000 | 16.005.358.352 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (1.172.826.432) | (1.283.980.338) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 90.012.246.769 | 40.584.251.404 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 90.012.246.769 | 40.584.251.404 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 2.021.079.308.972 | 1.798.399.234.190 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.700.033.486.750 | 1.550.425.234.190 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 140.110.000.000 | 140.110.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 180.935.822.222 | 107.864.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.798.664.675 | 2.609.752.511 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 1.798.664.675 | 2.609.752.511 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.147.797.987.054 | 2.536.847.366.652 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 331.625.173.219 | 148.335.935.543 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 292.340.593.719 | 148.200.803.543 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.171.577.585 | 712.759.117 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 13.719.180.982 | 20.641.736.324 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 145.800.000 | 1.742.410.595 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 1.127.542.948 | 668.163.284 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 283.331.400 | 202.593.478 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 272.084.568 | 360.817.756 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 270.180.725.499 | 118.316.572.252 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.435.350.737 | 5.550.750.737 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 39.284.579.500 | 135.132.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 219.472.000 | 135.132.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 39.065.107.500 | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.816.172.813.835 | 2.388.511.431.109 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 2.816.172.813.835 | 2.388.511.431.109 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.547.302.470.000 | 2.235.489.620.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 70.045.649.714 | 23.284.722.214 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 886.852.413 | 886.852.413 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 197.937.841.708 | 128.850.236.482 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 128.850.236.482 | 26.195.152.869 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 69.087.605.226 | 102.655.083.613 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.147.797.987.054 | 2.536.847.366.652 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 10.970.800.137 | 14.229.536.951 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 10.970.800.137 | 14.229.536.951 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 3.084.999.213 | 6.451.070.010 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 7.885.800.924 | 7.778.466.941 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 80.989.215.395 | 114.905.588.030 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 22 | (2.156.163.125) | 27.422.155.744 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.118.866.745 | 24.847.929.494 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 8.438.264.051 | 12.522.690.168 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 82.592.915.393 | 82.739.209.059 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 108.352.211 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 1.164.308.087 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 108.352.211 | (1.164.308.087) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 82.701.267.604 | 81.574.900.972 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 24 | 13.613.662.378 | 16.622.048.871 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | 69.087.605.226 | 64.952.852.101 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Teleus2w

Trần Thị Mai Hương
 Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Ninh Thị Phương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 82.701.267.604 | 81.574.900.972 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 550.267.554 | 576.413.460 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (14.716.381.566) | 363.079.965 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (58.542.694.678) | (86.507.123.343) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 7.118.866.745 | 24.847.929.494 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 17.111.325.659 | 20.855.200.548 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (19.739.285.378) | 54.767.286.046 |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | - | (19.837.614) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (1.645.116.400) | (279.131.195.441) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.028.101.200 | (1.300.982.436) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 71.581.567.975 | 83.905.422.374 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.032.776.580) | (17.486.839.802) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (20.378.142.193) | (24.581.976.478) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (126.400.000) | (146.841.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 40.799.274.283 | (163.139.764.603) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (58.574.562.696) | (24.285.985.086) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 2.904.448.848 | 818.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (1.987.413.900.000) | (1.115.122.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.602.570.077.778 | 1.001.106.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (149.608.252.560) | (219.682.947.978) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 124.525.560.320 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 55.015.347.816 | 51.569.242.780 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (535.106.840.814) | (181.072.129.964) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 358.584.777.500 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.907.671.334.344 | 2.829.805.166.755 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.716.742.073.597) | (3.089.279.010.094) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 549.514.038.247 | (259.473.843.339) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 55.206.471.716 | (603.685.737.906) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.396.763.225 | 608.801.275.703 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70 | 58.603.234.941 | 5.115.537.797 |



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 37 người (tại ngày 31/12/2016 là 45 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|--|----------------|----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | | % | % | |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | Tp. Hà Nội | 100% | 100% | Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | Tp. Cần Thơ | 56,69% | 56,69% | Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | Tỉnh Vĩnh Long | 71,72% | 71,72% | Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T | Tp. Hà Nội | 99,00% | 99,00% | Kinh doanh bất động sản |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam, Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T và Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.
- Các công ty con cấp 2: Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC; Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần hạt giống TSC; Công ty Cổ phần F.I.T Consumer; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Thuốc ung thư BENOVAS.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm: Cùng thành viên Ban Lãnh đạo (Ông Nguyễn Văn Sang là Tổng Giám Đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm);
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | (Số năm sử dụng) |
|---------------------------|------------------|
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 3 |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng, nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 22.793.191 | 2.355.886 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 580.441.750 | 894.407.339 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 58.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| Cộng | 58.603.234.941 | 3.396.763.225 |

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 15052017/HTĐT ngày 15/05/2017 với mục đích hợp tác là đầu tư mua cổ phiếu của Hoàng Anh Gia Lai (HAG). Thời hạn hợp tác là từ ngày 22/05/2017 đến ngày 21/08/2017. Trong mọi trường hợp, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và biến động giá chứng khoán hợp tác, Công ty sẽ hưởng khoản lãi suất 13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn | 36.126.835.635 | 33.071.385.935 | 3.055.449.343 | 107.708.403.610 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 36.126.835.635 | 33.071.385.935 | 3.055.449.343 | 107.708.403.610 |
| Đầu tư chứng khoán đã được niêm yết | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón dầu khí Cà Mau | - | - | - | 107.708.403.610 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 33.950.649.343 | 30.895.200.000 | 3.055.449.343 | 57.801.778.809 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | - | - | - | 18.015.983.143 |
| Công ty Cổ phần FPT | - | - | - | 16.648.371.154 |
| Công ty Cổ phần PVI | 2.176.176.292 | 2.176.175.935 | - | 15.242.260.504 |
| Đội tượng khác | 10.000 | 10.000 | - | - |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------|-----------------------|------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Số lượng | Giá gốc |
| Chi tiết chứng khoán kinh doanh ngắn hạn | 1.977.768 | 36.126.835.635 | 6.468.398 | 107.708.403.610 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 1.839.000 | 33.950.649.343 | 893.000 | 18.015.983.143 |
| Công ty Cổ phần PVI | 64.600 | 2.176.176.292 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón dầu khí Cà Mau | - | - | 4.737.230 | 57.801.778.809 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát | - | - | 413.000 | 16.648.371.154 |
| Công ty Cổ phần FPT | - | - | 351.000 | 15.242.260.504 |
| Các đối tượng khác | 74.168 | 10.000 | 74.168 | 10.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.049.899.598.300 | 1.049.899.598.300 | 665.055.776.078 | 665.055.776.078 |
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>868.963.776.078</i> | <i>868.963.776.078</i> | <i>557.191.776.078</i> | <i>557.191.776.078</i> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 | 320.000.000.000 | 320.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (ii) | 588.963.776.078 | 588.963.776.078 | - | - |
| + Khoản đầu tư vào tổ chức | 387.823.632.350 | 387.823.632.350 | 36.051.632.350 | 26.051.632.350 |
| <i>Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS</i> | <i>32.551.632.350</i> | <i>32.551.632.350</i> | <i>32.551.632.350</i> | <i>22.551.632.350</i> |
| <i>Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam</i> | <i>342.672.000.000</i> | <i>342.672.000.000</i> | - | - |
| <i>Công ty Cổ phần F.I.T Consumer</i> | <i>4.500.000.000</i> | <i>4.500.000.000</i> | - | - |
| <i>Công ty Cổ phần Today Cosmetics</i> | <i>8.100.000.000</i> | <i>8.100.000.000</i> | <i>3.500.000.000</i> | <i>3.500.000.000</i> |
| + Khoản đầu tư vào cá nhân | 201.140.143.728 | 201.140.143.728 | 201.140.143.728 | 201.140.143.728 |
| <i>Đỗ Thị Hoàng Yến</i> | <i>67.680.000.000</i> | <i>67.680.000.000</i> | <i>67.680.000.000</i> | <i>67.680.000.000</i> |
| <i>Nguyễn Bích Hà Nguyễn</i> | <i>52.875.000.000</i> | <i>52.875.000.000</i> | <i>52.875.000.000</i> | <i>52.875.000.000</i> |
| <i>Thái Quang Huy</i> | <i>51.606.000.000</i> | <i>51.606.000.000</i> | <i>51.606.000.000</i> | <i>51.606.000.000</i> |
| <i>Thái Minh Hoàng</i> | <i>28.764.000.000</i> | <i>28.764.000.000</i> | <i>28.764.000.000</i> | <i>28.764.000.000</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>215.143.728</i> | <i>215.143.728</i> | <i>215.143.728</i> | <i>215.143.728</i> |
| Dài hạn | 180.935.822.222 | 180.935.822.222 | 107.864.000.000 | 107.864.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (iii) | 41.360.000.000 | 41.360.000.000 | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | 139.575.822.222 | 139.575.822.222 | 107.864.000.000 | 107.864.000.000 |
| <i>Đỗ Thế Cao (iv)</i> | <i>101.575.822.222</i> | <i>101.575.822.222</i> | <i>107.864.000.000</i> | <i>107.864.000.000</i> |
| <i>Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam (v)</i> | <i>38.000.000.000</i> | <i>38.000.000.000</i> | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACCI Complex Building,
Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

MÃ SỐ B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng số tiền gửi là 280 tỷ đồng, thời hạn gửi tiền là dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 6,5% đến 7%/năm.
- (ii) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Trong đó các hợp đồng với các cá nhân với tổng giá trị tại ngày 30/06/2017 là 200.925.000.000 đồng có tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu. Theo các phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư thì sau khi hết hạn hợp đồng, các cá nhân sẽ thanh toán cho Công ty số vốn góp và phần lợi nhuận mà Công ty được hưởng.
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là khoản tiền gửi vào Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long với số tiền gửi là 41,36 tỷ đồng, thời hạn gửi tiền là 13 tháng, lãi suất 7,4%/năm.
- (iv) Hợp đồng hợp tác đầu tư với ông Đỗ Thế Cao, mục đích hợp tác đầu tư trên thị trường chứng khoán, tài sản đảm bảo của bên nhận tiền hợp tác đầu tư là 7.040.000 cổ phần do Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam phát hành (mã VALC). Sau thời hạn hợp tác, ngoài số vốn góp được hoàn trả thì Công ty sẽ được hưởng một lợi nhuận 8%/năm không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh bên nhận tiền hợp tác đầu tư.
- (v) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-22052017/HTDT/FIT-HOASEN ngày 22/05/2017 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen, mục đích hợp tác đầu tư trên thị trường chứng khoán và bất động sản, thời hạn hợp tác là 20 tháng. Sau thời hạn hợp tác ngoài số vốn góp, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận 8%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen.

Các khoản tiền gửi đang được đem cầm cố cho các khoản vay tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.840.143.486.750 | 1.840.143.486.750 | - | 1.690.535.234.190 |
| - Đầu tư vào công ty con | 1.700.033.486.750 | 1.700.033.486.750 | - | 1.550.425.234.190 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 880.593.089.954 | 880.593.089.954 | - | 880.593.089.954 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 620.440.396.796 | 620.440.396.796 | - | 519.702.144.236 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T | 99.000.000.000 | 99.000.000.000 | - | 50.130.000.000 |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 140.110.000.000 | 140.110.000.000 | - | 140.110.000.000 |
| Công ty Cổ phần F.I.T Consumer | 140.110.000.000 | 140.110.000.000 | - | 140.110.000.000 |

Theo báo cáo tài chính của các công ty con tại ngày 30/06/2017, kết quả kinh doanh lãi và không có lỗ lũy kế nên không phải trích lập dự phòng.

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với cổ phiếu niêm yết được tính theo giá thị trường;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được dự phòng, giá thị trường thì giá trị hợp lý được trình bày là giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có những giao dịch chủ yếu sau với các Công ty con như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND |
|---|----------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 98.727.272 |
| Mua hàng hóa | 12.938.000 |
| Thu tiền cổ tức | 15.000.000.000 |
| Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 98.727.272 |
| Góp vốn đầu tư | 48.870.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 571.557.398 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.289.307.892 |
| Doanh thu hợp tác đầu tư | 166.269.820 |
| Chuyển tiền hợp tác đầu tư | 24.431.483.760 |
| Thu tiền hợp tác đầu tư | 24.431.483.760 |
| Mua tăng tỷ lệ sở hữu | 100.738.252.560 |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | <u>Tỷ lệ biểu</u> | <u>Tỷ lệ sở</u> | <u>Tỷ lệ biểu</u> | <u>Tỷ lệ sở</u> |
| | <u>quyết</u> | <u>hữu</u> | <u>quyết</u> | <u>hữu</u> |
| | % | % | % | % |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ | 56,69% | 56,69% | 56,69% | 56,69% |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long | 71,72% | 71,72% | 64,62% | 64,62% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T | 99,00% | 99,00% | 99,00% | 99,00% |

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần 3 vào ngày 04/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh sản phẩm nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 29/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế.

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107499328 đăng ký lần đầu ngày 11/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 14.983.485.771 | 3.640.066.458 |
| Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa | 965.976.069 | 3.140.589.000 |
| Công ty CP Chứng khoán Đại Nam | 12.250.491.000 | - |
| Đối tượng khác | 1.767.018.702 | 499.477.458 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | 6.107.056.669 | 200.000.000 |
| Công ty CP Dược Phẩm Cửu Long | 5.321.087.680 | 200.000.000 |
| Công ty CP Thuốc Ung Thư BENOVAS | 359.388.420 | - |
| Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC) | 314.356.569 | - |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T | 54.300.000 | - |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam | 18.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Dững Tâm | 39.824.000 | - |
| Cộng | 21.090.542.440 | 3.840.066.458 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 21.899.128.560 | 32.755.634 | 17.413.212.340 | 1.238.315.518 |
| Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay | 13.919.956.941 | - | 9.995.694.443 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 11.341.012.500 | - | 7.720.972.223 | - |
| Đối tượng khác | 2.578.944.441 | - | 2.274.722.220 | - |
| Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (i) | 7.683.230.513 | 32.755.634 | 7.299.602.326 | 1.238.315.518 |
| Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam | 3.501.892.499 | - | - | - |
| Công ty Cổ Phần FIT COSMETICS | 1.647.867.585 | - | 105.535.327 | - |
| Các đối tượng khác | 2.533.470.429 | 32.755.634 | 7.194.066.999 | 1.238.315.518 |
| Tạm ứng | 241.995.653 | - | 63.043.257 | - |
| Phải thu khác | 29.545.453 | - | 30.472.314 | - |
| Kỹ quỹ, ký cược | 24.400.000 | - | 24.400.000 | - |
| b) Dài hạn | 2.822.341.443 | - | 1.309.025.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.309.025.000 | - | 1.309.025.000 | - |
| Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay | 1.513.316.443 | - | - | - |
| VP Bank - CN Thăng Long (PGD THNC) | 1.513.316.443 | - | - | - |

Ghi chú: (i) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chủ yếu là trích trước lãi của các hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

8. NỢ QUÁ HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| 1/ Phải thu khách hàng | 324.436.958 | 67.500.000 | 99.436.958 | - |
| Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình | 45.536.958 | - | 45.536.958 | - |
| Công ty CP Today Comestics | 225.000.000 | 67.500.000 | - | - |
| Trịnh Xuân Sơn | 53.900.000 | - | 53.900.000 | - |
| 2/ Phải thu khác | 46.793.763 | 14.038.129 | 1.490.756.847 | 252.441.266 |
| Nguyễn Trương Ban | 46.793.763 | 14.038.129 | - | - |
| Đào Anh Tuấn | - | - | 1.490.756.847 | 252.441.266 |
| 3/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 215.143.728 | 64.543.118 | - | - |
| Nguyễn Trương Ban | 215.143.728 | 64.543.118 | - | - |
| 4/ Trả trước cho người bán | - | - | 3.784.694.120 | - |
| Đào Anh Tuấn | - | - | 3.784.694.120 | - |
| Cộng | 586.374.449 | 146.081.247 | 5.374.887.925 | 252.441.266 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>3.737.600.000</u> | <u>152.709.091</u> | <u>3.890.309.091</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>3.737.600.000</u> | <u>152.709.091</u> | <u>3.890.309.091</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>1.376.481.717</u> | <u>107.134.091</u> | <u>1.483.615.808</u> |
| - Khấu hao trong kỳ | <u>311.466.666</u> | <u>23.850.000</u> | <u>335.316.666</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>1.687.948.383</u> | <u>130.984.091</u> | <u>1.818.932.474</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>2.361.118.283</u> | <u>45.575.000</u> | <u>2.406.693.283</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>2.049.651.617</u> | <u>21.725.000</u> | <u>2.071.376.617</u> |

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 31.809.091 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Phần mềm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>205.700.000</u> | <u>205.700.000</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>205.700.000</u> | <u>205.700.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 97.286.924 | 97.286.924 |
| - Khấu hao trong kỳ | 34.283.334 | 34.283.334 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>131.570.258</u> | <u>131.570.258</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>108.413.076</u> | <u>108.413.076</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>74.129.742</u> | <u>74.129.742</u> |

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày đầu kỳ | 16.005.358.352 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (3.126.658.352) |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>12.878.700.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.283.980.338 |
| - Khấu hao trong kỳ | 180.667.554 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (291.821.460) |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>1.172.826.432</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>14.721.378.014</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>11.705.873.568</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i> | <u>90.012.246.769</u> | <u>40.584.251.404</u> |
| Dự án 2.6 Lê Văn Lương | 90.012.246.769 | 40.584.251.404 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 124.528.138 | 341.541.502 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 27.538.939 | 7.741.667 |
| Các khoản khác | 96.989.199 | 333.799.835 |
| b) Dài hạn | 1.798.664.675 | 2.609.752.511 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 166.070.947 | 258.874.310 |
| Các khoản khác | 1.632.593.728 | 2.350.878.201 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu kỳ</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 20.371.669.466 | 13.613.662.378 | 20.378.142.193 | 13.607.189.651 |
| Thuế TNCN | 182.131.349 | 872.069.292 | 943.970.160 | 110.230.481 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 87.935.509 | 4.000.000 | 90.174.659 | 1.760.850 |
| Cộng | 20.641.736.324 | 14.489.731.670 | 21.412.287.012 | 13.719.180.982 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 1.127.542.948 | 668.163.284 |
| Trích trước chi phí lãi tiền vay | 1.000.779.838 | 115.806.694 |
| Các khoản khác | 126.763.110 | 552.356.590 |
| Cộng | 1.127.542.948 | 668.163.284 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 259.763.363.499 | 259.763.363.499 | 1.714.137.733.097 | 1.855.584.524.344 | 118.316.572.252 | 118.316.572.252 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i) | 39.197.881.761 | 39.197.881.761 | 309.089.725.000 | 348.287.606.761 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii) | 170.565.784.301 | 170.565.784.301 | 1.375.042.589.077 | 1.427.291.801.126 | 118.316.572.252 | 118.316.572.252 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iii) | 29.999.697.437 | 29.999.697.437 | 30.005.419.020 | 60.005.116.457 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội (iv) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - | - |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 10.417.362.000 | 10.417.362.000 | - | 10.417.362.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Sở giao dịch (v) | 10.417.362.000 | 10.417.362.000 | - | 10.417.362.000 | - | - |
| <i>Vay dài hạn</i> | 39.065.107.500 | 39.065.107.500 | 13.021.702.500 | 52.086.810.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Sở giao dịch (v) | 39.065.107.500 | 39.065.107.500 | 13.021.702.500 | 52.086.810.000 | - | - |

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 130517-1206291-01-SME ngày 13/05/2017 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank). Hạn mức thấu chi là 39.700.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 6 tháng tính từ 13/5/2017, lãi suất 7,5%/năm (360 ngày). Mục đích thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được cầm cố bằng tiền gửi có kỳ hạn số 114704481 tại VPBank, hợp đồng cầm cố số 250417-1206291-01-SME ngày 25/4/2017.
- (ii) Hợp đồng thấu chi số 03/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi là 130.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến ngày 08/01/2018, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 6,8%. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngân hàng) tạm thời. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 11/2017/HĐTG.TX-XC ngày 06/01/2017 với số tiền 130.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

Hợp đồng thấu chi số 04/2017/2268539/HĐTC ngày 30/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn thấu chi từ ngày ký hợp đồng đến 04/7/2017, lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/6/2017 là 7.0%/năm. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi số 201/2016/HĐTG.TX-XC ngày 04/7/2016 với số tiền là 100.000.000.000 đồng.

(iii) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố kiêm giấy đề nghị vay vốn số 102/2016/CNLTK ngày 15/9/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam. Hạn mức thấu chi là 30.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi từ ngày 15/9/2016 đến ngày 15/9/2017, lãi suất thấu chi 6.6%/năm (360 ngày). Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố bảo đảm là hợp đồng cầm cố bảo đảm là hợp đồng tiền gửi số 088150916001/2016/VIB-DN ngày 15/9/2016 với số tiền là 30.000.000.000 đồng.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01091116/HĐTD-VCB-FIT ngày 13/01/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số tiền 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng 13/01/2017, lãi suất 6.5%/năm (360 ngày). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố bảo đảm là hợp đồng cung cấp dịch vụ tiền gửi có kỳ hạn số 013900916/VCB-FIT ngày 30/9/2016 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

(v) Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày 29/11/2016 với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/01/2017 đến ngày 13/01/2022, lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCI Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 07/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được hoàn trả theo lịch biểu như sau:

| | Số cuối kỳ |
|---|-----------------------|
| | VND |
| Trong vòng một năm | 10.417.362.000 |
| Trong năm thứ hai | 10.417.362.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 28.647.745.500 |
| Cộng | 49.482.469.500 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 10.417.362.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 39.065.107.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.TTầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building,
Số 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội**MÃ SỐ B 09a-DN**
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | | Cộng |
|---|--------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------|------------|
| | VND | VND | | | | VND | VND | |
| Số dư tại ngày đầu kỳ trước | 1.792.124.770.000 | 14.805.156.176 | 8.490.566.038 | 8.490.566.038 | 886.852.413 | 175.736.441.576 | 1.992.043.786.203 | VND |
| Tăng vốn trong năm | - | 8.490.566.038 | - | - | - | - | 8.490.566.038 | |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 102.655.083.613 | 102.655.083.613 | |
| Trái phiếu chuyển đổi (Giá trị quyền chọn cổ phiếu) | 300.000.000.000 | - | - | - | - | - | 300.000.000.000 | |
| Giảm vốn trong năm | - | (11.000.000) | (8.490.566.038) | - | - | - | (8.501.566.038) | |
| Phát hành cổ phiếu chia cổ tức | 143.364.850.000 | - | - | - | - | (143.364.850.000) | - | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (6.176.438.707) | (6.176.438.707) | |
| Số dư tại ngày đầu kỳ này | 2.235.489.620.000 | 23.284.722.214 | - | - | 886.852.413 | 128.850.236.482 | 2.388.511.431.109 | |
| Tăng vốn trong kỳ (i) | 311.812.850.000 | 46.771.927.500 | - | - | - | - | 358.584.777.500 | |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | 69.087.605.226 | 69.087.605.226 | |
| Giảm khác | - | (11.000.000) | - | - | - | - | (11.000.000) | |
| Số dư tại ngày cuối kỳ này | 2.547.302.470.000 | 70.045.649.714 | - | - | 886.852.413 | 197.937.841.708 | 2.816.172.813.835 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 02/2016/ĐHĐCĐ/F.I.T ngày 22/09/2016, Công ty đã thực hiện Đợt 1 chào bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 31.181.285 cổ phiếu, giá trị tương đương 311.812.850.000 đồng.

Đến ngày 30/06/2017, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

| | Tại ngày đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Tại ngày cuối kỳ |
|----------------------|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vốn điều lệ | 2.235.489.620.000 | 311.812.850.000 | - | 2.547.302.470.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 23.284.722.214 | 46.771.927.500 | 11.000.000 | 70.045.649.714 |
| | 2.258.774.342.214 | 358.584.777.500 | 11.000.000 | 2.617.348.119.714 |

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.235.489.620.000 đồng). Tại ngày 30/06/2017, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.547.302.470.000 | 1.935.489.620.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 2.235.489.620.000 | 1.792.124.770.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 311.812.850.000 | 143.364.850.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 2.547.302.470.000 | 1.935.489.620.000 |

d) Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|-------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 254.730.247 | 223.548.962 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 254.730.247 | 223.548.962 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 254.730.247 | 223.548.962 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 254.730.247 | 223.548.962 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 254.730.247 | 223.548.962 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn | 7.565.162.075 | 7.598.927.268 |
| Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư | 2.562.381.575 | 2.750.006.315 |
| Doanh thu khác | 843.256.487 | 3.880.603.368 |
| Cộng | 10.970.800.137 | 14.229.536.951 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10.970.800.137 | 14.229.536.951 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn | 518.433.157 | 973.293.474 |
| Giá vốn kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư | 1.850.558.658 | 1.834.479.382 |
| Giá vốn khác | 716.007.398 | 3.643.297.154 |
| Cộng | 3.084.999.213 | 6.451.070.010 |

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 397.694.998 | 501.749.618 |
| Chi phí nhân công | 7.158.950.963 | 7.575.245.621 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 550.267.554 | 576.413.460 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.865.917.142 | 3.303.674.582 |
| Chi phí dự phòng | (4.865.509.701) | 363.079.965 |
| Chi phí khác bằng tiền | 999.934.910 | 1.063.942.607 |
| Cộng | 11.107.255.866 | 13.384.105.853 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.167.778.609 | 20.964.728.548 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 22.516.132.673 | 64.259.594.967 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 15.000.005.400 | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư | 32.305.298.713 | 29.681.264.515 |
| Cộng | 80.989.215.395 | 114.905.588.030 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 7.118.866.745 | 24.847.929.494 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (10.790.494.309) | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 939.622.444 | - |
| Chi phí tài chính khác | 575.841.995 | 2.574.226.250 |
| Cộng | (2.156.163.125) | 27.422.155.744 |

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 6.640.517.806 | 7.110.718.042 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 285.605.494 | 306.373.456 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 411.288.780 | 374.901.516 |
| Thuế, phí và lệ phí | 234.737.278 | 133.785.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.093.189.872 | 3.303.674.582 |
| Chi phí dự phòng | (4.865.509.701) | 363.079.965 |
| Chi phí khác | 638.434.522 | 930.157.020 |
| Cộng | 8.438.264.051 | 12.522.690.168 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 82.701.267.604 | 81.574.900.972 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (14.632.955.710) | 1.535.343.389 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (15.000.005.400) | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 367.049.690 | 1.535.343.389 |
| Thu nhập chịu thuế | 68.068.311.894 | 83.110.244.361 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13.613.662.378 | 16.622.048.871 |

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2017, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 9%.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 309.245.832.999 | 118.316.572.252 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.603.234.941 | 3.396.763.225 |
| Nợ thuần | 250.642.598.058 | 114.919.809.027 |
| Vốn chủ sở hữu | 2.816.172.813.835 | 2.388.511.431.109 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,09 | 0,05 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.603.234.941 | 3.396.763.225 | 58.603.234.941 | 3.396.763.225 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 44.038.294.241 | 16.106.432.139 | 44.038.294.241 | 16.106.432.139 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 902.035.162.370 | 651.810.502.236 | 902.035.162.370 | 651.810.502.236 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 321.045.822.222 | 247.974.000.000 | 321.045.822.222 | 247.974.000.000 |
| Các khoản ký quỹ | 1.333.425.000 | 1.333.425.000 | 1.333.425.000 | 1.333.425.000 |
| Cộng | 1.327.055.938.774 | 920.621.122.600 | 1.327.055.938.774 | 920.621.122.600 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 309.245.832.999 | 118.316.572.252 | 309.245.832.999 | 118.316.572.252 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.663.134.153 | 1.208.708.873 | 1.663.134.153 | 1.208.708.873 |
| Chi phí phải trả | 1.127.542.948 | 668.163.284 | 1.127.542.948 | 668.163.284 |
| Cộng | 312.036.510.100 | 120.193.444.409 | 312.036.510.100 | 120.193.444.409 |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày đầu kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.396.763.225 | - | 3.396.763.225 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16.106.432.139 | - | 16.106.432.139 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 651.810.502.236 | - | 651.810.502.236 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 247.974.000.000 | 247.974.000.000 |
| Các khoản ký quỹ | 24.400.000 | 1.309.025.000 | 1.333.425.000 |
| Tổng cộng | 671.338.097.600 | 249.283.025.000 | 920.621.122.600 |
| Tại ngày đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 118.316.572.252 | - | 118.316.572.252 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.073.576.873 | 135.132.000 | 1.208.708.873 |
| Chi phí phải trả | 668.163.284 | - | 668.163.284 |
| Tổng cộng | 120.058.312.409 | 135.132.000 | 120.193.444.409 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 551.279.785.191 | 249.147.893.000 | 800.427.678.191 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày cuối kỳ | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.603.234.941 | - | 58.603.234.941 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 42.524.977.798 | 1.513.316.443 | 44.038.294.241 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 902.035.162.370 | - | 902.035.162.370 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 321.045.822.222 | 321.045.822.222 |
| Các khoản ký quỹ | 24.400.000 | 1.309.025.000 | 1.333.425.000 |
| Tổng cộng | 1.003.187.775.109 | 323.868.163.665 | 1.327.055.938.774 |
| Tại ngày cuối kỳ | | | |
| Các khoản vay | 270.180.725.499 | 39.065.107.500 | 309.245.832.999 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.443.662.153 | 219.472.000 | 1.663.134.153 |
| Chi phí phải trả | 1.127.542.948 | - | 1.127.542.948 |
| Tổng cộng | 272.751.930.600 | 39.284.579.500 | 312.036.510.100 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 730.435.844.509 | 284.583.584.165 | 1.015.019.428.674 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016) đã được soát xét.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

